

Bản án số: 451 /2018/HS-ST

Ngày 16/11/2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN- TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Thúy Kiên

Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Trọng Tú ;

Bà Nguyễn Thị Kim Thu;

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Kao Hoàng;

Cán bộ Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái

Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Hiếu - Kiểm sát viên;

Ngày 16/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số: 428/2018/TLST-HS ngày 08/10/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 457/2018/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 11 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Mùa Đ, sinh ngày 02/01/1981; tại tỉnh Thái Nguyên;

ĐKHKTT và ở: Tổ 48, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên;

Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 9/12; Chức vụ (Đảng,

Chính quyền; Đoàn thể) trước khi phạm tội: Không.

Con ông Nguyễn Minh T (đã chết) và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950; Gia đình có 06 anh em, bị can là con thứ ba;

Vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1985;

Có 02 con (lớn sinh năm 2007; nhỏ sinh năm 2011).

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: +Tại Quyết định xử phạt hành chính số 20/QĐ-XPHC ngày 04/11/2014 của Công an phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên xử phạt Nguyễn Mùa Đ 200.000 đồng về hành vi “*Trộm cắp tài sản*”.

+ Ngày 08/8/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên khởi tố bị can Nguyễn Mùa Đ về tội “**Trộm cắp tài sản**” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Bị cáo bị bắt tạm giam 20/6/2018 đến nay. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên (có mặt);

2. Nguyễn Xuân T, sinh ngày 01/7/1973; Tại tỉnh Thái Nguyên;

ĐKHKT và ở: Tổ 16, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên;

Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Chức vụ (Đảng; Chính quyền; Đoàn thể) trước khi phạm tội: Không

Con ông Nguyễn Xuân B, sinh năm 1947 và bà Cao Thị T (đã chết);

Gia đình có 05 anh em, bị cáo là con thứ hai;

Vợ là Nguyễn Thị T T, sinh năm 1975;

Có 02 con (lớn sinh năm 1996; nhỏ sinh năm 2007);

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: + Tại bản án số 118/2013/ HSST ngày 25/12/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xử phạt Nguyễn Xuân T 36 tháng tù về tội “**Trộm cắp tài sản**”. Chấp hành xong bản án ngày 29/01/2016.

+ Ngày 08/8/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên khởi tố bị can Nguyễn Xuân T về tội “**Trộm cắp tài sản**” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/6/2018 đến nay. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

*** Bị hại:**

1. Chị Phan Thị Huyền T, sinh năm 1989;

ĐKHKT và ở: Xóm Ao Miếu, xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên (vắng mặt);

2. Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1987;

ĐKHKT: Xóm xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ;

Tạm trú: Tổ 12, phường Đồng Quang, TP Thái Nguyên (vắng mặt);

3. Chị Hoàng Minh T, sinh năm 1975;

ĐKHKT và ở: Tổ 14, phường Chùa Hang, TP Thái Nguyên (có đơn xin vắng mặt);

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh **Trần Sỹ H**, sinh năm 1988;

ĐKHKT và ở: Tổ 29, phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên (có đơn xin vắng mặt)

2. Anh **Nguyễn Tuấn H**, sinh năm 1983;

ĐKHKT và ở: Xóm Đồng Ao, xã Đồng Liên, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin vắng mặt).

3. Anh **Đỗ Trọng H**, sinh năm 1985;

ĐKHKT và ở: Tổ 11, phường Trung Vương, TP Thái Nguyên (vắng mặt)

4. Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1985 (vợ bị cáo Đ);

ĐKHKT và ở: Tổ 48, phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 28/5 đến 05/6/2018, Nguyễn Xuân T và Nguyễn Mùa Đ đã thực hiện các hành vi trộm cắp tài sản cụ thể như sau:

+ Vụ thứ nhất:

Khoảng 12 giờ 00 ngày **28/05/2018**, Đ từ chỗ làm thuê xây dựng tại xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên đến nhà chị Phan Thị Huyền T tại xóm Ao Miếu cùng xã, với mục đích để mua nước Mía cho bản thân và những người cùng làm sử dụng (Đ điều khiển xe mô tô mượn của người cùng làm). Khi ngồi uống nước Mía tại bàn ngoài sân, Đ có hỏi chị T cho cắm nhờ sạc pin điện thoại, được chị T đồng ý Đ đã vào phòng khách phía trong để cắm sạc pin điện thoại. Tại đây, Đ nhìn thấy 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J7 PRO màu đen để trên bàn máy tính cạnh cửa ra vào phía bên trái và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia X1, màu đen để ở giá để đồ gắn trên tường cạnh cửa phía bên phải (nhìn từ phía ngoài vào). Khi Đ vào phòng khách để lấy điện thoại Đ quan sát thấy chị T đang làm nước mía và quay lưng vào phía phòng khách, xung quanh không có ai trông coi 02 chiếc điện thoại trên, Đ đã nảy sinh ý định chiếm đoạt các tài sản này. Đ lén lút đi đến vị trí để hai chiếc điện thoại và dùng tay phải cầm 02 chiếc điện thoại bỏ vào trong túi quần phía trước bên phải Đ đang mặc (Đ lấy chiếc điện thoại Samsung Galaxy J7 PRO trước). Sau đó Đ đi ra sân trả tiền nước Mía cho chị T và nói với chị T là Đ phải về chỗ làm, sẽ quay lại lấy nước Mía sau. Đ điều khiển xe mô tô về chỗ làm thuê và làm việc tại đó đến chiều tối cùng ngày thì Đ về nhà tại tổ 48, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên và mang theo 02 chiếc điện thoại chiếm đoạt được của chị T. Đ kiểm tra thì thấy chiếc điện thoại Nokia X1 không bật nguồn được, còn chiếc điện thoại nhãn hiệu Samsung Galaxy J7 Pro ngày sau đó Đ mang đến cửa hàng

điện thoại “**Đức H**” tại tổ 29, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên (đối diện Bến xe khách Thái Nguyên cũ) bán cho chủ cửa Hàng là anh Trần Sỹ H với giá **900.000đ** (chín trăm nghìn đồng), số tiền này Đ đã tiêu xài cá nhân hết. Anh H bán chiếc chiếc điện thoại trên 01 người không quen biết.

Chị T phát hiện bị mất 02 chiếc điện thoại trên đã cùng chồng là anh Phạm Văn Q kiểm tra Camera an ninh, đồng thời qua thông tin trên mạng xã hội xác định đối tượng trộm cắp 02 chiếc điện thoại trên có tên là Đ. Ngày 13/6/2018 chị T trình báo Công an phường Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên.

Tại bản kết luận số 160 ngày 16/6/2018 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự thành phố Thái Nguyên xác định: **Trị giá 02 chiếc điện thoại di động của chị T là 4.200.000 đ** (bốn triệu, hai trăm ngàn đồng).

+Vụ thứ hai:

Khoảng 12 giờ ngày **01/6/2018**, sau khi đến Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên-thuộc địa phận tổ 13, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên (Đ xác định đi thăm người ốm), Đ gọi điện thoại cho Nguyễn Xuân T đến Bệnh viện để chờ Đ về nhà về nhà T chơi. T đã điều khiển xe mô tô nhãn hiệu SYM STAR, màu sơn xanh, biển kiểm soát **23H4-2350** đến cổng Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên Thái Nguyên để đón Đ, cả 02 đối tượng gặp nhau tại cổng của Bệnh viện. Khi chuẩn bị về thì T nhìn thấy một chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA NOUVO, biển kiểm soát **19 L1-000.40**, dừng cách cổng ra vào của Bệnh viện khoảng 9m (đầu xe quay vào phía Bệnh viện, đuôi quay ra phía ngoài đường), chìa khóa của xe vẫn cắm ở ổ khóa điện. Sau khi quan sát T không thấy có người trông coi, T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe này và rủ Đ cùng thực hiện, Đ đồng ý .T đã gửi xe mô tô của T vào nhà xe của Bệnh viện. Đ lén lút đến vị trí để xe rồi ngồi lên xe và nổ máy, T ngồi sau xe, Đ điều khiển xe trộm cắp được về nhà T tại tổ 16, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Sau đó T quay lại nhà xe của Bệnh viện lấy xe mô tô của T. Tại nhà T cả hai đối tượng đã mở cốp xe thấy các giấy tờ gồm: 01 Chứng minh nhân dân; 01 đăng ký xe; 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn A. Đến chiều cùng ngày T và Đ bán chiếc xe trên cho anh Nguyễn Tuấn H được **2.300.000đ** (hai triệu ba trăm nghìn đồng) rồi chia nhau mỗi người $\frac{1}{2}$, số tiền này cả 02 đối tượng đều tiêu xài hết. Ngày 02/6/2018 anh H đã bán chiếc xe này cho anh Đỗ Trọng H với giá **6.200.000 đ** (sáu triệu hai trăm ngàn đồng). Ngày 17/6/2018 anh H được biết chiếc xe trên là tài sản do trộm cắp mà có nên đã thông báo cho anh H, anh H đã hoàn trả lại chiếc xe trên cho anh H để giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Sau khi phát hiện mất trộm chiếc xe mô tô trên, hồi 16 h 45 ngày 01/6/2018 anh Nguyễn Văn A đã trình báo Công an phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên.

Tại bản kết luận số 162 ngày 18/6/2018 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự thành phố Thái Nguyên kết luận: Trị giá chiếc xe mô tô của anh Nguyễn Văn A là 9.000.000 đ (chín triệu đồng).

+Vụ thứ ba:

Vào khoảng 11 giờ ngày **05/6/2018**, Đ rủ Xuân T đi quanh khu vực phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xem có nhà nào sơ hở thì vào lấy trộm tài sản. T đồng ý và điều khiển xe mô tô nhãn hiệu SYM STAR, màu xanh, mang biển kiểm soát 23H4-2350- là tài sản của T để chở Đ đến khu vực Cửa hàng bán vật liệu xây dựng “**Gia N**” thuộc địa phận tổ 16, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên do chị Hoàng Minh T làm chủ. Tại đây, Đ và T quan sát thấy trong nhà chỉ có một mình chị T, T dựng xe trước cửa hàng rồi cả 02 đối tượng đi vào trong cửa hàng. Để thực hiện ý định Đ đã dùng thủ đoạn nói chuyện và hỏi mua gạch ốp lát của chị T để chị T không chú ý trong việc bảo quản tài sản trong nhà, T tìm và lấy trộm tài sản. Sau khi đi xung quanh cửa hàng, T đi đến phòng làm việc phía trong cùng của cửa hàng thì thấy trên mặt bàn làm việc có để 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SamSung Galaxy J2 Prime và 01 chiếc điện thoại SamSung Galaxy J3 Pro (màu vàng). T quan sát thấy chị T đang tập trung giới thiệu sản phẩm với Đ, không chú ý đến việc quản lý 02 chiếc điện thoại trên, T đã dùng tay phải cầm cả hai chiếc điện thoại lên bỏ vào trong túi quần phía trước bên phải đang mặc rồi đi ra vị trí để xe mô tô và ngồi lên xe. Đ hiểu ý T đã trộm cắp được tài sản nên đã ngồi lên phía sau xe để T điều khiển xe mô tô đến cửa hàng điện thoại “**Đức H**” nói trên và bán 02 chiếc điện thoại chiếm đoạt được của chị T cho Anh H với số tiền là **1.200.000 đ** (một triệu hai trăm ngàn đồng). Sau đó Anh H đã bán cho khách -không quen biết.

Ngay sau khi phát hiện bị mất 02 chiếc điện thoại trên, chị T đã trình báo Công an phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên.

Tại bản kết luận số 162 ngày 18/6/2018 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự thành phố Thái Nguyên xác định: Trị giá 02 chiếc điện thoại của chị T là **3.700.000 đ** (ba triệu bảy trăm ngàn đồng).

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Mùa Đ và Nguyễn Xuân T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số 429/CT - VKSTPTN ngày 04 tháng 10 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thái Nguyên đã truy tố Nguyễn Mùa Đ và Nguyễn Xuân T về tội “**Trộm cắp tài sản**” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017);

Tại phiên tòa ngày hôm nay các bị cáo hoàn toàn thừa nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại Cơ quan điều tra các bị hại cũng xác định thời gian, địa điểm và tài sản các bị cáo đã chiếm đoạt như lời khai của các bị cáo đã thừa nhận nêu trên.

Về trách nhiệm dân sự:

Tại cơ quan điều tra chị Nguyễn Thị H (vợ của bị cáo Đ) đã tự nguyện bồi thường thiệt hại như sau:

+ Bồi thường cho chị Phan Thị Huyền T số tiền **4.500.000 đ** (bốn triệu, năm trăm ngàn đồng);

+ Bồi thường cho chị Hoàng Minh T số tiền **1.600.000 đ** (một triệu, sáu trăm ngàn đồng);

+ Bồi thường cho anh Nguyễn Tuấn H số tiền **1.150.000 đ** (một triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng);

Nay các bị hại và người có quyền lợi liên quan (anh H; Anh H và anh H) không còn yêu cầu gì đối với bị cáo Đ.

+ Chị T yêu cầu T phải bồi thường **1.600.000 đ** (một triệu, sáu trăm ngàn đồng).

+ Anh H yêu cầu T phải hoàn trả anh H số tiền **1.150.000 đ** (một triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng);

+ Anh Nguyễn Văn A đã nhận lại tài sản do Đ và T chiếm đoạt, nay không còn yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thái Nguyên thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu quan điểm luận tội, sau khi phân tích các tài liệu chứng cứ được thu thập trong quá trình điều tra và diễn biến tại phiên tòa đã giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Mùa Đ và Nguyễn Xuân T phạm tội **“Trộm cắp tài sản”** quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Trên cơ sở phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội và vai trò của từng bị cáo. Xác định bị cáo Đ được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm b, điểm i và điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự (*“Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại”*; *“Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”*; *“Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”*) và phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự (*“Phạm tội 02 lần trở lên”*);

Bị cáo T được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự;

Căn cứ vào nhân thân của các bị cáo, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, điểm i và điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự;

điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Đ từ 24 đến 30 tháng tù;

Áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo T từ 18 đến 24 tháng tù;

Thời hạn phạt tù tính từ ngày các bị cáo bị bắt tạm giam;

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo của người tham gia tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, các bị cáo hoàn toàn thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố, nhất trí với Bản luận tội của Kiểm sát viên, không có ý kiến tranh luận. Lời nói sau cùng các bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ trách nhiệm hình sự;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, chuẩn bị xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, Người bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về các hành vi, quyết định tố tụng nêu trên. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp;

Tại phiên tòa người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt (chị T, anh H, Anh H có đơn xin vắng mặt). Các tài liệu có trong hồ vụ án đủ cơ sở cho Hội đồng xét xử giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 292, 293 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên theo thủ tục chung.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo hoàn toàn thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên đã truy tố nêu trên.

Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời nhận tội tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Biên bản khám nghiệm hiện trường, Sơ đồ hiện trường, Kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự và các tài liệu, chứng cứ khác. Chứng minh đầy đủ, toàn diện các tình tiết liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo, làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Hành vi nêu trên của Nguyễn Mùa Đ và Nguyễn Xuân T là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh xấu đến tình hình an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương. Bản thân các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Các bị cáo nhận thức rõ những tài sản trên thuộc quyền sở hữu của người khác, nhưng để thỏa mãn nhu cầu ích kỷ của bản thân, các bị cáo đã bất chấp, coi thường pháp luật, dùng thủ đoạn lén lút để chiếm đoạt tài sản của người khác như đã nêu trên. Do đó các bị cáo phạm tội với lỗi cố ý. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận các bị cáo phạm tội “**Trộm cắp tài sản**” quy định khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015, (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thái Nguyên truy tố bị cáo về tội danh nêu trên là có căn cứ.

Nội dung của Điều luật như sau: “*1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

Trong vụ trộm cắp lần thứ hai và lần thứ ba Đ và T cùng cố ý thực hiện một tội phạm. Trong vụ thứ hai T là người xúi giục, Đ là người thực hành; Trong vụ thứ ba Đ là người tiếp cận với chủ tài sản, với mục đích làm cho chủ tài sản sơ hở trong việc quản lý tài sản để T tìm tài sản và trộm cắp. Do đó Đ là người giúp sức, T là người thực hành. Cả hai bị cáo đều thực hiện hành vi phạm tội với vai trò tích cực, do đó các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự chung.

[3] *Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và hình phạt đối với các bị cáo:*

Các bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự;

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Các bị cáo đã được xóa án tích, do đó lần phạm tội này được coi là phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Chị Nguyễn Thị H (vợ của bị cáo Đ) đã tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại cho chị Phan Thị Huyền T (vụ trộm cắp lần thứ nhất) và bồi thường phần thiệt hại trong 02 vụ Đ đồng phạm với T, tương ứng với lỗi do bị cáo Đ gây ra. Do đó bị cáo Đ được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm i và điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Bị cáo T được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xét về nhân thân của các bị cáo thấy: Cả 02 bị cáo là đối tượng lười lao động, muốn hưởng thụ bằng thành quả lao động của người khác, bị cáo T đã bị kết án, bị cáo Đ đã bị xử lý hành chính về hành vi cùng tính chất. Tuy nhiên, các bị cáo không lấy đó làm bài học để tu dưỡng rèn luyện bản thân, để thỏa mãn nhu cầu của bản thân các bị cáo đã bất chấp, coi thường pháp luật tiếp tục lao sâu vào con đường phạm tội. Do đó, cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã

hội trong một thời gian nhất định đủ để răn đe, giáo dục các bị cáo trở thành người công dân sống có ích cho gia đình, xã hội và cũng để phòng ngừa chung. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và mức hình phạt đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng đối với các bị cáo như nêu trên là có căn cứ.

Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự các bị cáo có thể bị phạt từ 10.000.000đ đến 100.000.000đ...hoặc tịch thu 01 phần hoặc toàn bộ tài sản. Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo không có việc làm ổn định, hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Do đó Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo, tạo điều kiện cho các bị cáo yên tâm cải tạo.

[5] Về vật chứng của vụ án:

- 01chiếc di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J7 PRO màu đen Đ chiếm đoạt của chị T và 02 chiếc điện thoại Đ và T chiếm đoạt của chị T (01 điện thoại nhãn hiệu SamSung Galaxy J2 Prime và 01 điện thoại Sam Sung Galaxy J3 Pro -màu vàng), Anh H xác định bán cho người không quen biết; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia X1, màu đen của chị T, bị cáo Đ xác định sau khi kiểm tra không bắt được nguồn đã để trên bàn uống nước tại nhà bị cáo. Cơ quan điều tra không thu hồi được 04 chiếc điện thoại trên.

- Chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA NOUVO, biển kiểm soát 19 L1-000.40, có số khung 110AY274644, số máy 5P11274638 là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Nguyễn Văn A. Do đó Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh Nguyễn Văn A là có căn cứ, phù hợp với các quy định tại Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các quy định tại Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 584; khoản 1 Điều 585; Điều 587; khoản 1 Điều 589 của Bộ luật dân sự xác định: Bị cáo Đ phải chịu trách nhiệm bồi thường 02 chiếc điện thoại của chị T; Bị cáo Đ và T phải liên đới chịu trách nhiệm tương đương nhau trong việc bồi thường cho chị T và anh H đối với tài sản các bị cáo đã chiếm đoạt như nêu trên.

Chị Nguyễn Thị H (vợ của bị cáo Đ), đã tự nguyện bồi thường cho chị T số tiền **4.500.000 đ**; Chị Hoàng Minh T số tiền **1.600.000 đ**; Anh Nguyễn Tuấn H số tiền **1.150.000 đ**. Bị cáo Đ cũng đồng ý việc chị Hà bồi thường thiệt hại như nêu trên, do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Đ và các bị hại về việc bồi thường thiệt hại như nêu trên.

Về trách nhiệm dân sự của bị cáo T: Chị T và anh H có đơn đề nghị, xác định không yêu cầu bị cáo T phải bồi thường phần thiệt hại thuộc trách nhiệm của bị cáo T như đã nêu trên. Do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét, giải quyết (nếu chị T, anh H có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác);

[7] Các vấn đề khác: Đối với anh Trần Sỹ H; Anh Nguyễn Tuấn H và anh Đỗ Trọng H, khi mua những tài sản trên không biết đó là những tài sản do các bị cáo trộm cắp mà có, do đó Cơ quan điều tra không xử lý về hình sự đối với Anh H, anh H và anh H là có căn cứ.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội, buộc mỗi bị cáo phải nộp **200.000đ** án phí hình sự sơ thẩm để nộp vào Ngân sách Nhà nước; Các bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331;332 và Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

1.Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Mùa Đ và Nguyễn Xuân T phạm tội "***Trộm cắp tài sản***".

2. Về hình phạt:

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự xử phạt: Nguyễn Mùa Đ 24 (hai bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 20/6/2018.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự xử phạt: Nguyễn Xuân T 18 (mười tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 20/6/2018.

+ Áp dụng khoản 1 và khoản 3 Điều 329 của Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định tạm giam bị cáo Nguyễn Mùa Đ và Nguyễn Xuân T mỗi bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để đảm bảo thi hành án;

3.Về vật chứng: Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA NOUVO, biển kiểm soát 19 L1-000.40 do bị cáo Đ và bị cáo T chiếm đoạt cho chủ sở hữu là anh Nguyễn Văn A.

4. Về trách nhiệm dân sự:

+Áp dụng Điều 585 của Bộ luật dân sự: Ghi nhận sự thỏa thuận bồi thường thiệt hại giữa bị cáo Nguyễn Mùa Đ và các bị hại như sau: Bị cáo Đ bồi

thường cho chị Phan Thị Huyền T 01 khoản tiền là **4.500.000đ** (bốn triệu, năm trăm ngàn đồng); chị Hoàng Minh T 01 khoản tiền là **1.600.000 đ** (một triệu, sáu trăm ngàn đồng) Anh Nguyễn Tuấn H 01 khoản tiền là **1.150.000đ** (một triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng)- đã bồi thường xong.

+ Chị Hoàng Minh T và anh Nguyễn Tuấn H không yêu cầu bị cáo T bồi thường, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết (nếu có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác).

5. Về án phí:

+ Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc mỗi bị cáo phải nộp **200.000đ** án phí hình sự sơ thẩm để nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Các bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại và người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả Bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND TPTN;
- TAND tỉnh TN ;
- Công an TPTN;
- THADS TPTN;
- Bị cáo, người tham gia TT;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu BP HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thúy Kiên

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

